Name: ……..

Class: S2…

Tel: 034 200 9294

Grammar: ……

Listening: ……

Mini Test: ……

Ngày GV giao bài: Thứ……., ngày…./….

Ngày HS nộp bài: Thứ……., ngày…./….

GLOBAL ENGLISH 2

Unit 3 - Ready, steady, go - Grammar 1 & Movers Listening

A. Grammar

❖ **Động từ khuyết thiếu Can/Can't**

Được sử dụng để nói về **khả năng có thể làm điều gì, không thể làm điều gì** trong hiện tại hoặc tương lai gần

Khẳng định	Phủ định	Nghi vấn
S + can + V$_{inf}$. *(...có thể làm gì)*	**S + can't + V$_{inf}$.** *(... không thể làm gì)*	**Can + S + V$_{inf}$?** *(... có thể ... không?)*
		→ **Yes**, S **can**. (S có thể.) → **No**, S **can't**. (S không thể.)
I **can** swim. *(Tôi có thể bơi.)*	He **can't** fly. *(Anh ấy không thể bay.)*	**Can** you **ride** a bike? *(Bạn có thể đi xe đạp không?)*
		→ **Yes**, I **can**. *(Có, tôi có thể.)* → **No**, I **can't**. *(Không, tôi không thể)*

***Note**: S = Subject: chủ ngữ; V$_{inf}$ = Verb infinitive: Động từ nguyên mẫu*

❖ **Từ nối and, or, but**

Được sử dụng để nối các từ, các mệnh đề và các câu với nhau.

- **and** (và): chỉ sự đồng thời, thêm thông tin
- **or** (hoặc, hay): nói về một khả năng khác có thể xảy ra
- **but** (nhưng): nói về hai thông tin trái ngược nhau

	and (và)	**or** (hoặc, hay)	**but** (nhưng)
Nối từ vựng	This is his dog **and** cat. *(Đây là chó **và** mèo của anh ấy.)*	Is it red **or** blue? *(Đây là màu đỏ **hay** xanh?)*	I like apples **but** not oranges. *(Tôi thích táo **nhưng** không thích cam.)*
Nối mệnh đề	She loves reading, **and** he enjoys writing. *(Cô ấy thích đọc, **và** anh ấy thích viết.)*	You can eat bananas **or** you can eat apples for breakfast. *(Bạn có thể ăn chuối **hoặc** ăn táo cho bữa sáng.)*	He is rich **but** he is not happy. *(Anh ấy giàu **nhưng** không hạnh phúc.)*
Nối câu (Sử dụng trong văn nói, không trang trọng)	She goes to the bookstore. **And** she goes to school. *(Cô ấy đi đến hiệu sách. **Và** cô ấy đi đến trường.)*	We can cook dinner. **Or** we can eat pizza. *(Chúng ta có thể nấu bữa tối. **Hoặc** chúng ta có thể ăn pizza.)*	We are happy. **But** Sarah isn't. *(Chúng tôi vui. **Nhưng** Sarah thì không.)*

LIVEWORKSHEETS

B. Homework

I. Look at the picture and choose the correct sentence

(Nhìn vào bức tranh và chọn mệnh đề đúng)

0



a. He can swim.
b. He can't swim.

1



a. She can swim.
b. She can't swim.

2



a. She can hop.
b. She can't hop.

3



a. He can run.
b. He can't run.

4



Can he run?
a. Yes, he can.
b. No, he can't.

5



Can it fly?
a. Yes, it can.
b. No, it can't.

II. Complete the sentences with CAN or CAN'T

(Hoàn thành câu sử dụng CAN hoặc CAN'T)

0. She can ride a bike, but she **can't** drive a car.

1. I can't swim, but I _____ dive underwater.

2. He can play the guitar, and he _____ play the piano.

3. They can speak English, but they _____ speak French.

4. We can cook pasta, and we _____ make pizza.

5. My brother can skate, but he _____ *ski (trượt băng).*

III. Choose the correct word to complete the sentence

(Chọn từ chính xác để hoàn thành câu)

0. She can sing **(and / but)** dance very well.

1. Do you want tea **(or / and)** coffee?

2. He is tall **(but / or)** he can't play basketball.

3. They can swim **(or / but)** they can't *dive (lặn).*

4. You can have pizza **(or / but)** pasta for dinner.

5. My brother is young **(and / or)** strong.

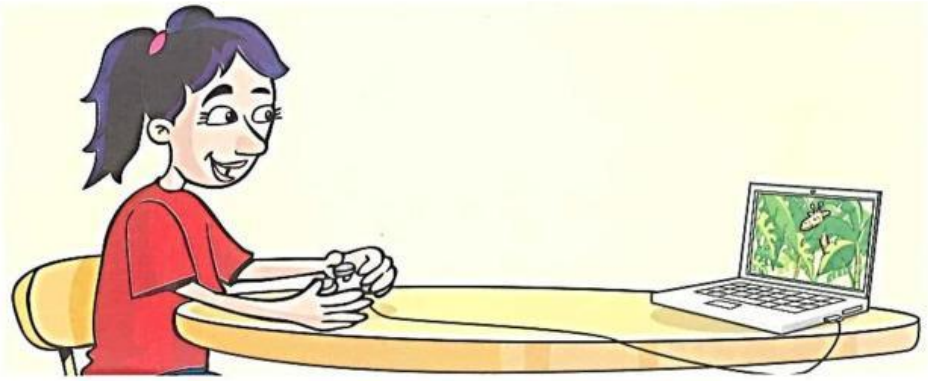
LIVEWORKSHEETS

Các con nghe bài ở link này:
https://drive.google.com/file/d/17R_LBDXZIsAP0TzawJrRDd4nPQXwtar5/view?usp=drive_link

Part 2

– 5 questions –

Listen and write. There is one example.



Jane's birthday

Jane wants: a computer game

1 Name of game: In the .....

2 For ages: 8 to .....

3 Can buy it from: Game .....

4 Jane wants to invite: Kim .....

5 Picture on birthday cake: a .....

LIVEWORKSHEETS